

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	Khí cụ điện (a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
19	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
21	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
23	DDC120	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
24	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
25	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
26	DDC141	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
29	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	
30	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
33	DDC142	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học)</i>			6		
33	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
35	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	TH Điện cơ bản (a)	
36	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
37	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học)</i>			2		
38	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	TĐH QTr công nghệ (b)	
39	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH Lập trình PLC (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC143	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
MÃ NGÀNH: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (b)	
19	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	TH Trang bị điện (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
24	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
25	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
26	DDC155	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
29	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
30	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
31	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
32	DDC153	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
33	DDC156	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	Tự động hóa quá trình công nghệ (a)	
35	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
36	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	DDC154	Thực hành Kỹ thuật điều khiển tự động	2(0,2,1)	Kỹ thuật điều khiển tự động (a)	
38	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH Lập trình PLC (a)	
39	DDC135	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)	Kỹ thuật robot(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC157	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	CKC195	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
10	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
11	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
12	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
13	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
14	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	TH Điện cơ bản (a)	
15	DDC136	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
19	CKC149	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	Vẽ kỹ thuật (a)	
20	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
21	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	TH Trang bị điện (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
23	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
24	DDC161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	Vẽ kỹ thuật (a)	
26	CKC146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
27	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
30	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
31	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
32	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
33	DDC159	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật Cơ điện tử (b)	
34	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH Lập trình PLC (a)	
35	DDC160	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a) Vi xử lý (a)	
36	DDC162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	CKC151	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Vẽ kỹ thuật (a)	
38	CKC150	Thực hành Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	Nguyên lý - Chi tiết máy (a)	
39	DDC135	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)	Kỹ thuật robot (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC163	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
15	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	Cung cấp điện (a)	
19	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Khí cụ điện (a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC120	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	Máy điện (a)	
23	DDC121	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
24	DDC117	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	TH Điện cơ bản (a)	
25	DDC124	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
26	DDC129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
27	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
30	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
31	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
32	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
33	DDC119	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	Trang bị điện (a)	
34	DDC123	Thực hành Điện công nghiệp	2(0,2,1)	Điện công nghiệp (a)	
35	DDC125	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH Lập trình PLC (a)	
37	DDC127	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	Cung cấp điện (a)	
38	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
40	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	DDC126	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	Mạch điện (a)	
14	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	Máy điện (a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	Trang bị điện (a)	
19	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
20	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	Lập trình PLC (a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	Trang bị điện (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
24	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
25	DDC147	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	TH Điện tử cơ bản (a)	
26	DDC148	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
29	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (b)	
30	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH Lập trình PLC (a)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (b)	
33	DDC149	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
34	DDC151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	Điện tử công nghiệp (a)	
35	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	Lập trình PLC (a)	
36	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
37	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DDC152	Thực hành Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(0,2,1)	Sửa chữa và bảo trì máy CNC (b)	
39	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	Tự động hóa quá trình công nghệ (b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC150	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: KỸ THUẬT MẠNG NGOẠI VI VÀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
MÃ NGÀNH: 6520217

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	An toàn điện (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
10	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
11	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	Mạch điện (a)	
12	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	Điện tử cơ bản (a)	
13	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
14	DDC164	Mạng máy tính	2(2,0,4)		
15	DDC165	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
19	DDC166	Thực hành Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)		
20	DDC167	Thực hành Hệ thống viễn thông	2(0,2,1)	Hệ thống viễn thông (a)	
21	DDC168	Kỹ thuật mạng ngoại vi	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
23	DDC176	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
24	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
25	DDC179	Mạng công nghiệp	2(2,0,4)		
26	DDC180	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)	Hệ thống viễn thông(a)	
27	DDC183	Quản lý mạng viễn thông	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
30	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
31	DDC169	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)		
32	DDC170	Kỹ thuật cáp sợi quang	2(2,0,4)		
33	DDC171	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định	2(0,2,1)	Kỹ thuật mạng ngoại vi (a)	
34	DDC172	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa điện thoại di động	2(0,2,1)	TH.Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại cố định (a)	
35	DDC173	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa thiết bị đầu cuối băng rộng ADSL	2(0,2,1)		
36	DDC174	Kỹ thuật sửa chữa Điện thoại-Máy Fax	2(2,0,4)		
37	DDC175	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
38	DDC177	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	Đồ án chuyên ngành 1 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC182	Thực hành Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS	2(0,2,1)		
40	DDC181	Thực hành Kỹ thuật sửa chữa tổng đài nội bộ	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	DDC178	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
26	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
27	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
28	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	NLC111	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC112	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ (**)	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC133	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
38	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 6520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC129	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ (**)	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
38	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống Điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ (**)	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
38	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
20	NLC105	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC131	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ (**)	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
38	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	DDC189	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		
14	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
15	CKC139	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
18	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)		
19	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
20	CKC140	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)	CK117(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
22	CKC137	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
23	CKC142	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
24	CKC143	Thực hành Phay cơ bản (**)	2(0,2,1)		Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
25	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
26	CKC145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
27	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
28	DDC183	Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
29	CKC146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
30	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
32	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
33	CKC138	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
34	CKC141	Thực hành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp (**)	4(0,4,2)	CK117(a)	Học tập ngoài DN
35	CKC144	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CK143(b)	
	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CK145(a)	Học tập ngoài DN
37	DDC111	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDT195(a)	Học tập ngoài DN
38	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến (**)	2(0,2,1)	DDT196(a)	Học tập ngoài DN
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
18	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao (**)	3(0,3,2)	CK161(a)	Học tập ngoài DN
19	CKC116	Thực hành Phay cơ bản (**)	3(0,3,2)		Học tập ngoài DN
20	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>sau đây)</i>					
21	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
24	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
25	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
26	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
30	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
31	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CK128(a)	Học tập ngoài DN
32	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	
33	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
34	CKC133	Thực hành Phay nâng cao (**)	3(0,3,2)	CK162(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
36	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
37	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
38	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
39	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
40	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(b)	
18	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
19	CKC115	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CK161(a)	Học tập ngoài DN
20	CKC116	Thực hành Phay cơ bản (**)	3(0,3,2)		Học tập ngoài DN
21	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
24	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
25	CKC124	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
26	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
27	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
31	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
32	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
33	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CK128(a)	Học tập ngoài DN
34	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
35	CKC117	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CK162(a)	Học tập ngoài DN
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
37	CKC130	Thực hành sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	CK126(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
38	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
40	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CK101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)	CK100(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CK101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
18	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao (**)	3(0,3,2)	CK161(a)	Học tập ngoài DN
19	CKC116	Thực hành Phay cơ bản (**)	3(0,3,2)		Học tập ngoài DN
20	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>sau đây)</i>					
21	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
24	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
25	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
26	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	CKC136	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
30	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CK128(a)	Học tập ngoài DN
31	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CK121(a)	
32	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CK125(a)	
33	CKC133	Thực hành Phay nâng cao (**)	3(0,3,2)	CK162(a)	Học tập ngoài DN
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
34	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CK155(a)	
35	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CK126(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
36	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
37	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
38	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
40	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC121	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC166	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
11	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
12	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
13	DLC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC114(a)	
14	DLC122	Thực hành động cơ xăng	3(0,3,2)	DLC121(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
15	DLC147	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe	2(0,2,1)		
16	DLC145	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
17	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
19	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLC137	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
21	DLC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
22	DLC128	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
23	DLC125	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC117(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	DLC139	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
25	DLC146	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
26	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DLC123	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
29	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
30	DLC144	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
31	DLC140	Phần mềm chẩn đoán kỹ thuật ô tô	4(2,2,5)		Dự lớp 1TC, học qua mạng 3TC
32	DLC129	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
33	DLC135	Thực hành Điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC125(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
	DLC131	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
34	DLC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
35	DLC133	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
36	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103 (a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103 (a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144 (a)	
16	TTC148	Thiết bị mạng (**)	3(2,1,5)	TTC144 (a)	
17	TTC1604	Kỹ thuật hack (**)	4(3,1,7)	TTC150 (a)	
18	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin (**)	2(1,1,3)	TTC144 (a)	
19	TTC165	Đồ án quản trị mạng	1(0,1,0)	TTC145 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105 (a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC144 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	TTC1468	Mạng nâng cao (**)	4(3,1,7)	TTC145 (a)	
25	TTC1538	An toàn hệ thống mạng máy tính (**)	3(2,1,5)	TTC1604 (a)	
26	TTC162	An toàn mạng trên Cisco (**)	3(2,1,5)	TTC1604 (a)	
27	TTC1618	Kỹ thuật hack nâng cao (**)	3(1,2,3)	TTC1604 (a)	
28	TTC166	Đồ án an toàn mạng	1(0,1,0)	TTC1618 (b)	
<i>Môn học tự chọn ((Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây))</i>			4		
29	TTC163	Lập trình mạng	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
30	TTC164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
31	TTC1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
32	TTC167	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC166 (a) TTC162 (a) TTC1538 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103 (a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103 (a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144 (a)	
16	TTC172	Sửa chữa máy tính (**)	3(2,1,5)	TTC143 (a)	
17	TTC1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu (**)	3(1,2,3)	TTC144 (a)	
18	TTC148	Thiết bị mạng (**)	3(2,1,5)	TTC144 (a)	
19	TTC178	Đồ án sửa chữa PC	1(0,1,0)	TTC172 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học)</i>			4		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>sau đây)</i>					
20	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105 (a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC144 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	TTC173	Sửa chữa máy tính nâng cao (**)	3(2,1,5)	TTC172 (a)	
25	TTC1748	Sửa chữa thiết bị ngoại vi (**)	3(2,1,5)	TTC172 (a)	
26	TTC1468	Mạng nâng cao (**)	4(3,1,7)	TTC145 (a)	
27	TTC175	Xử lý sự cố phần mềm (**)	3(2,1,5)	TTC172 (a)	
28	TTC179	Đồ án sửa chữa Laptop	1(0,1,0)	TTC173 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
30	TTC171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
31	TTC1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
32	TTC180	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC175 (a) TTC1748 (a) TTC179 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103 (a)	
10	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC1141	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102 (b)	
13	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC105 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC105 (a)	
16	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117 (a)	
17	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	TTC105 (a), TTC118 (a)	
18	TTC120	Thiết kế Web (**)	4(2,2,5)	TTC1114 (a), TTC102 (a)	
19	TTC126	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC120 (a),	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
				TTC1025 (b)	
20	TTC1028	Chuyên đề Java (**)	4(3,1,7)	TTC102 (a), TTC105 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
23	TTC124	Công nghệ phần mềm (**)	3(2,1,5)	TTC133 (a)	
24	TTC1025	Lập trình Web (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a), TTC133 (b)	
25	TTC127	XML (**)	2(1,1,3)	TTC120 (a)	
26	TTC130	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC129 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			8		
27	TTC129	Lập trình trên thiết bị di động (**)	4(3,1,7)	TTC1028 (b)	
28	TTC131	Lập trình hệ thống nhúng (**)	4(3,1,7)	TTC102 (a)	
29	TTC1300	Lập trình game (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a), TTC133 (b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
30	TTC132	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC127 (b), TTC130 (b)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103 (a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103 (a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144 (a)	
16	TTC148	Thiết bị mạng (**)	3(2,1,5)	TTC144 (a)	
17	TTC151	Quản trị mạng nâng cao trên Linux (**)	3(2,1,5)	TTC150 (a)	
18	TTC1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu (**)	3(1,2,3)	TTC144 (a)	
19	TTC156	Đồ án quản trị mạng trên Windows	1(0,1,0)	TTC145 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105 (a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC148 (b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	TTC1468	Mạng nâng cao (**)	4(3,1,7)	TTC145 (a)	
25	TTC149	Cấu hình mạng (**)	3(2,1,5)	TTC148 (a)	
26	TTC1538	An toàn hệ thống mạng máy tính (**)	3(2,1,5)	TTC145 (a)	
27	TTC147	Quản trị hệ thống mail server (**)	3(2,1,5)	TTC145 (a)	
28	TTC157	Đồ án quản trị mạng trên Linux	1(0,1,0)	TTC151 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
30	TTC164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
31	TTC1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTC145 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	TTC158	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1538 (a) TTC147 (a) TTC157 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
10	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC1141	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102 (b)	
13	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC102 (a)	
16	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117 (a)	
17	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC1114 (a) TTC102 (a)	
18	TTC136	Lập trình PHP 1 (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a)	
19	TTC137	Lập trình ASP.NET 1 (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC134	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC120 (a), TTC136 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
21	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	TTC127	XML (**)	2(1,1,3)		
24	TTC139	Công nghệ & Dịch vụ Web (**)	3(1,2,3)	TTC140 (b)	
25	TTC135	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC138 (b)	
26	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu (**)	3(2,1,5)	TTC105 (a), TTC118 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			8		
27	TTC138	Lập trình PHP 2 (**)	4(3,1,7)	TTC136 (a)	
28	TTC140	Lập trình ASP.NET 2 (**)	4(3,1,7)	TTC137 (a)	
29	TTC1139	Lập trình game (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a), TTC133 (b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
30	TTC141	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC127 (b), TTC135 (b)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
5	TTC1106	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
6	TTC1109	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	TTC194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
11	TTC199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
12	TTC1107	Nguyên lý tạo hình	3(1,2,3)		
13	TTC120	Thiết kế web (**)	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	TTC195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
16	TTC1108	Nghệ thuật chữ	2(1,1,3)	TTC1107 (a)	
17	TTC1220	Kỹ thuật in (**)	3(2,1,5)		
18	TTC1198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)		
19	TTC1110	Xử lý ảnh với Photoshop nâng cao	3(1,2,3)	TTC194 (a)	
20	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop (**)	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
21	TTC197	Công nghệ Multimedia	4(3,1,7)		
22	TTC1116	Thiết kế quảng cáo (**)	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
23	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
24	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
25	TTC1101	Chế bản với Indesign (**)	3(2,1,5)		
26	TTC1102	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
27	TTC1111	Xử lý âm thanh (**)	2(1,1,3)		
28	TTC1117	Thiết kế sự kiện (**)	2(1,1,3)		
29	TTC1213	Thiết kế web nâng cao (**)	2(1,1,3)	TTC120 (a)	
30	TTC1103	Đồ án Thiết kế bao bì	1(0,1,0)		
31	TTC1104	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 môn trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	TTC1100	Dựng Video	4(3,1,7)		
33	TTC1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(3,1,7)		
Học kỳ 5			6		
34	TTC1105	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1103 (a) TTC1104 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC105	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
5	KTC124	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại (**)	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC125	Thanh toán điện tử (**)	3(2,1,5)	KTC124 (a)	
10	KTC183	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong thương mại điện tử (**)	3(1,2,3)	KTC124 (a)	
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC184	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
13	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
14	KTC181	Marketing điện tử (**)	3(1,2,3)	KTC125 (a)	
15	KTC123	Thư tín thương mại (**)	3(2,1,5)	KTC125 (a)	
16	TTC1879	An ninh mạng và chữ ký số (**)	4(3,1,7)	TTC184 (a)	
17	TTC185	Triển khai Website Thương mại điện tử mã nguồn mở (**)	4(3,1,7)	TTC184 (a)	
18	KTC127	Đồ án nghiệp vụ kinh tế trong	1(0,1,0)	KTC181 (b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		thương mại điện tử			
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
19	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105 (a)	
20	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC184 (a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
23	KTC180	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)	KTC123 (a)	
24	KTC182	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	3(2,1,5)	KTC123 (a)	
25	TTC186	Ứng dụng TTC trong thương mại điện tử (**)	4(2,2,5)	TTC120 (a)	
26	TTC1025	Lập trình Web (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a)	
27	TTC191	Đồ án TTC trong thương mại điện tử	1(0,1,0)	TTC186 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
28	KTC184	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1,3)	KTC123 (a)	
29	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC1879 (a)	
30	KTC128	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)	KTC123 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
31	TTC192	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	KTC182 (a) TTC191 (a) TTC186 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	TTC101 (b)	
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC112	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao (**)	3(1,2,3)	TTC101 (a)	
10	TTC1200	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102 (a)	
11	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103 (a)	
12	TTC123	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		
13	TTC1223	Photoshop nâng cao (**)	2(1,1,3)		
14	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC102 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103 (a)	
17	TTC109	Lập trình quản lý (**)	4(3,1,7)	TTC103 (a)	
18	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117 (a)	
19	TTC120	Thiết kế web (**)	4(2,2,5)	TTC1223 (a)	
20	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	TTC101 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
23	TTC114	Đồ án Lập trình quản lý	1(0,1,0)	TTC109 (a)	
24	TTC115	Đồ án Thiết kế web	1(0,1,0)	TTC120 (a)	
25	TTC111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw (**)	2(1,1,3)		
26	TTC110	Internet và an toàn dữ liệu	2(1,1,3)	TTC101c (a)	
27	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	TTC105 (a), TTC118 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			8		
28	TTC113	Lập trình Macro trên Office (**)	4(3,1,7)	TTC118 (a)	
29	TTC1100	Dựng video (**)	4(3,1,7)		
30	TTC1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash (**)	4(3,1,7)		
31	TTC121	Lập trình PHP (**)	4(3,1,7)	TTC120 (a) TTC105 (a)	
Học kỳ 5			6		
32	TTC116	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC114 (a) TTC115 (a)	
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC102	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC118	May trang phục 1	5(2,3,6)	MTC103(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
17	MTC162	May trang phục 3	3(1,2,3)		
18	TC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
26	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC115(a)	
30	MTC130	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
33	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	MTC173	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
35	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
36	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 6540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC167	Thực hành Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(4,0,8)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC150	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)	MTC168(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC151	May veston nữ	4(2,2,5)		
17	MTC169	May veston nam	3(1,2,3)		
18	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thực hành thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
26	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC147 (a)	
30	MTC159	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
33	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
35	MTC172	Thực hành May áo măng tô	2(0,2,1)		
36	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC162	Thực hành Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC118	May trang phục 1	5(2,3,6)	MTC102(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
17	MTC103	Thiết kế tạo mẫu	3(1,2,3)		
18	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế áo Jacket, Vest	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
26	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC135 (a)	
30	MTC141	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
33	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
35	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
36	MTC178	Thực hành may áo Jacket, Vest	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC125	Luật kinh doanh	3(3,0,6)		
9	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
10	KTC115	Marketing căn bản	3(2,1,5)		
11	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
12	KTC108	Kế toán doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTC105 (a)	
13	KTC135	Thuế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	KTC140	Kế toán chi phí	2(1,1,3)		
17	KTC109	Kế toán doanh nghiệp 2(**)	2(1,1,3)	KTC108 (a)	
18	KTC107	Kế toán trên Excel	2(0,2,1)		
19	KTC193	Đồ án chuyên ngành 1(**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTC117	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
21	KTC127	Tài chính công	2(1,1,3)		
22	KTC180	Thị trường tài chính	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
23	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
24	KTC176	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2(1,1,3)		
25	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
26	KTC132	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	KTC177	Báo cáo thuế (**)	2(0,2,1)		
29	KTC181	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
30	KTC138	Kế toán doanh nghiệp 3 (**)	2(1,1,3)	KTC109 (a)	
31	KTC144	Kế toán trên phần mềm Misa (**)	2(1,1,3)	KTC107 (a)	
32	KTC194	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)	KTC193 (a)	
33	KTC111	Kế toán hành chính sự nghiệp (**)	2(1,1,3)		
34	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
35	KTC179	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)	KTC104 (a)	
37	KTC178	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)	KTC173 (a)	
38	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	KTC195	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC118	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
8	KTC106	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)	KTC118(a)	
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
11	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
12	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTC105(b)	
13	KTC102	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2 (1,1,3)	KTC115(b)	
14	KTC123	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC113	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	KTC118(a)	
19	KTC136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC105(a)	
20	KTC142	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC120	Quản trị Marketing (**)	2(1,1,3)	KTC115(a)	
22	KTC121	Quản trị tài nguyên nhân sự (**)	2(1,1,3)	KTC118(a)	
23	KTC122	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)	KTC118(a)	
24	KTC190	Đồ án chuyên ngành 1(**)	1(0,1,0)		
25	KTC124	Quản trị doanh nghiệp	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
26	KTC143	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2(0,2,1)		
27	KTC119	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)	KTC104(a)	
28	KTC131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC136(a)	
29	KTC185	Quản trị chuỗi cung ứng (**)	2(1,1,3)	KTC119(b)	
30	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
31	KTC191	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
32	KTC124	Kinh doanh quốc tế	3(2,1,5)		
33	KTC182	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	KTC186	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC131(b)	
35	KTC187	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)	KTC119(b)	
36	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
37	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	KTC192	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 6340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC150	Logistics cơ bản	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	KTC147	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị (**)	3(2,1,5)		
9	KTC149	Dịch vụ khách hàng (**)	3(2,1,5)		
10	KTC166	Quản trị kho hàng (**)	4(3,1,7)	KTC150(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
11	KTC148	Marketing dịch vụ Logistics	2(1,1,3)	KTC150(a)	
12	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
13	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
14	KTC167	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	KTC152	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1,5)	KTC166(a)	
18	KTC153	Điều hành vận tải	3(2,1,5)	KTC150(a)	
19	KTC154	Nghiệp vụ ngoại thương	3(2,1,5)	KTC134(a)	
20	KTC155	Dịch vụ kho hàng và trung tâm	4(3,1,7)	KTC166(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		phân phối (**)			
21	KTC156	Bao bì – Đóng gói hàng hoá (**)	3(2,1,5)		
22	KTC170	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
24	KTC157	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	4(2,2,5)	KTC152(a) KTC154(a)	
25	KTC158	Rủi ro bảo hiểm	2(1,1,3)		
26	KTC159	Vận tải đa phương thức	4(3,1,7)	KTC153(a)	
27	KTC160	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)	KTC154(a)	
28	KTC169	Quản trị Logistics (**)	3(2,1,5)	KTC150(a)	
29	KTC174	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	KTC170(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
30	KTC165	Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	2(1,1,3)		
31	KTC110	Thuế xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
32	KTC168	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)	KTC134(a)	
33	KTC161	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
34	KTC175	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
6	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
9	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
10	KTC113	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
11	KTC142	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC130(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
12	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
13	KTC114	Nguyên lý thống kê	2(1,1,3)		
14	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
15	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
18	KTC103	Đầu tư tài chính	3(2,1,5)		
19	KTC126	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
20	KTC188	Tài chính công	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)	KTC130(a)	
22	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)	KTC130(a)	
23	KTC196	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	KTC130	Toán tài chính	2(1,1,3)		
24	KTC132	Thị trường chứng khoán (**)	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
26	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTC162(a)	
27	KTC136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC105(a)	
28	KTC163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)	KTC162(a)	
29	KTC171	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng (**)	3(0,3,2)	KTC162(a)	
30	KTC172	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)	KTC162(a)	
31	KTC173	Nghiệp vụ ngân hàng (**)	3(1,2,3)	KTC162(a)	
32	KTC197	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,1)	KTC196(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	KTC189	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
34	KTC133	Thẩm định tín dụng (**)	2(1,1,3)	KTC131(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
35	KTC198	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	CBC108	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
6	CBC112	Nghe	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
7	CBC109	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CBC108(a)	
8	CBC110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
9	CBC113	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)	CBC112(a)	
10	CBC115	Nói 1	2(2,0,4)		
11	CBC118	Đọc 1	2(2,0,4)		
12	CBC121	Viết	3(3,0,6)		
13	CBC128	Tiếng Anh Kinh doanh	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
14	CBC150	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
15	CBC157	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
16	CBC151	Tiếng Anh Hội họp	2(2,0,4)		
17	CBC158	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
18	CBC156	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
19	CBC141	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
20	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC111	Hình vị học	3(3,0,6)		
23	CBC116	Nói 2	2(2,0,4)	CBC115(a)	
24	CBC119	Đọc 2	2(2,0,4)	CBC118(a)	
25	CBC122	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBC121(a)	
26	CBC124	Thực hành Biên dịch 1	2(0,2,1)		
27	CBC114	Thực hành Nghe 2 (**)	2(0,2,1)	CBC113(a)	
28	CBC131	Đồ án môn học Du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
29	CBC142	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC141(a)	
30	CBC129	Tiếng Anh Du lịch	2(0,2,1)		
31	CBC117	Thực hành Nói	2(0,2,1)	CBC116(a)	
32	CBC123	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	CBC122(a)	
33	CBC126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
34	CBC130	Tiếng Anh Chăm sóc khách hàng	3(3,0,6)		
35	CBC125	Thực hành Biên dịch 2 (**)	2(0,2,1)	CBC124(a)	
36	CBC132	Đồ án môn học Hành chính – Nhân sự	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	CBC152	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
38	CBC153	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
39	CBC154	Tiếng Anh Tiếp thị & quảng cáo	2(2,0,4)		
40	CBC155	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CBC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
5	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	XDC114	An toàn lao động	2(2,0,4)		
9	XDC141	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
10	XDC142	Cơ học xây dựng	4(4,0,8)		
11	XDC143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
12	XDC122	Thực hành trắc địa	2(0,2,1)	XDC143(a)	
13	XDC116	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	XDC142(b)	
14	XDC148	Thực hành tay nghề 1 (**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	XDC113	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
18	XDC117	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)	XDC116(a)	
19	XDC131	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	XDC117(a)	
20	XDC146	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
21	XDC147	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
22	XDC132	Đồ án thi công	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	XDC149	Thực hành tay nghề 2 (**)	3(0,3,2)	XDC148(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	XDC127	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
25	XDC119	Kết cấu thép	2(2,0,4)	XDC142(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
26	XDC152	Thiết kế kiến trúc	2(1,1,3)		
27	XDC153	Luật xây dựng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
29	XDC125	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
30	XDC140	Thực hành Tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)	XDC108(a)	
31	XDC111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
32	XDC156	Thực hành tay nghề 3 (**)	3(0,3,2)	XDC149(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	XDC150	Thiết kế Kết cấu nhà công nghiệp (**)	2(1,1,3)	XDC119(a)	
34	XDC154	Đấu thầu và tổ chức đấu thầu	2(1,1,3)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	XDC151	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		
36	XDC155	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	XDC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			90		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐIỆN ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	DDC201	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	Điện tử cơ bản (a)	
5	DDC202	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
6	DDC203	Điện tử công suất	2(2,0,4)	TH Điện tử cơ bản	
7	DDC207	Vi xử lý	2(2,0,4)	Kỹ thuật số (a)	
8	DDC213	Kỹ thuật M&E	2(2,0,4)		
9	DDC211	Thực hành Điện công nghiệp	2(0,2,1)		
10	DDC212	Thực hành cung cấp điện	2(0,2,1)	Kỹ thuật M&E (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
11	CBC246	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	1(0,1,1)		
12	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
14	DDC247	Thực hành vẽ điện – Điện tử	2(0,2,1)	Kỹ thuật số (a)	
15	DDC204	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	TH Điện tử cơ bản	
16	DDC208	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	Vi xử lý (a)	
17	DDC209	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	Điện tử công suất (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>9</i>		
18	DDC222	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)		
19	DDC215	TĐH quá trình công nghệ	2(2,0,4)	PLC (a)	
20	DDC210	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	Điện tử công nghiệp (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC217	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	TH TĐH quá trình công nghệ (a)	
22	DDC214	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			2		
23	DDC229	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
24	DDC233	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			2		
25	DDC216	Thực hành TĐH quá trình công nghệ	2(0,2,1)	TĐH quá trình công nghệ (a)	
26	DDC234	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TH Vi xử lý (a)	
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA NHIỆT LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	NLC202	Truyền Nhiệt	3(3,0,6)		
5	NLC206	Cơ sở kỹ thuật điện- điện tử	2(2,0,4)		
6	NLC207	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
7	NLC203	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
8	NLC219	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp (**)	3(0,3,2)		
9	NLC220	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
10	CBC246	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	1(0,1,1)		
11	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
13	NLC213	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
14	NLC118	Thực hành Tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)		
15	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)		
16	NLC222	Thực hành hệ thống điều hòa không khí Trung tâm (**)	3(0,3,2)	NLC206 (a) NLC203 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
17	NLC204	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)	NLC203 (a)	
18	NLC235	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>9</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	NLC212	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC202 (a)	
20	NLC211	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	NLC202 (a)	
21	NLC233	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
22	NLC239	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
23	NLC221	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	NLC206 (a) NLC203 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	NLC225	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
25	NLC236	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	CKC205	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
5	CKC206	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
6	CKC208	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
7	CKC210	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
8	CKC224	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)		Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
9	CBC246	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	1(0,1,1)		
10	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
11	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
12	CKC207	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
13	CKC211	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
14	CKC230	Thực hành sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)		
15	CKC218	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC210(a)	
16	CKC232	Thực hành Tiện nâng cao (**)	3(0,3,2)		Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			10		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
17	CKC233	Thực hành Phay nâng cao (**)	3(0,3,2)		Học tập ngoài DN
18	CKC229	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC218(a)	Học tập ngoài DN
19	CKC220	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC207(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CKC227	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
21	CKC223	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)	CKC211(a)	
22	CKC209	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	CKC325	Thực hành gia công cơ khí hiện đại	2(0,2,1)		
24	CKC331	Thực hành CNC gia công nhiều trục	2(0,2,1)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	CKC260	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
5	CKC261	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	DLC217	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
7	DLC244	Lý thuyết gầm ô tô	2(2,0,4)		
8	DLC213	Thực hành động cơ cơ bản	2(0,2,1)		
9	DLC222	Hệ thống điện và điện tử ô tô	2(2,0,4)		
10	DLC215	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
11	CBC246	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	1(0,1,1)		
12	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
13	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
14	CKC206	Nguyên lý - chi tiết máy	2(2,0,4)		
15	DLC212	Động cơ đốt trong	2(2,0,4)		
16	DLC233	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
17	DLC226	Thực hành điện ô tô 1 (**)	3(0,3,2)		
18	DLC236	Thực hành động cơ xăng (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>7</i>		
19	DLC220	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
20	DLC235	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DLC229	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
22	DLC216	Thực hành điện ô tô 2	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
23	DLC234	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
24	DLC231	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
25	DLC249	Ô tô sử dụng năng lượng mới	2(2,0,4)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	TTC206	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)		
5	TTC2113	Mạng nâng cao	2(1,1,3)		
6	TTC2112	Cấu hình mạng	4(3,1,7)	TTC2113 (b)	
7	TTC283	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)		
8	TTC2132	Kỹ thuật hack	3(1,2,3)	TTC2113 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
9	CBC246	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	1(0,1,1)		
10	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
11	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
12	TTC2126	Quản trị hệ thống mail server (**)	2(1,1,3)	TTC2113 (a)	
13	TTC2118	Quản trị mạng nâng cao trên Linux (**)	4(3,1,7)	TTC2113 (a)	
14	TTC2115	Công nghệ ảo hóa	3(2,1,5)	TTC2113 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>9</i>		
15	TTC220	Thiết kế Web (**)	4(2,2,5)	TTC206 (a)	
16	TTC2119	Lập trình mạng (**)	4(3,1,7)		
17	TTC2133	Đồ án quản trị mạng trên Linux	1(0,1,0)	TTC2118 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
18	TTC2120	Xây dựng hạ tầng mạng (**)	4(2,2,5)	TTC2126 (a)	
19	TTC2003	Phát triển ứng dụng IoT (**)	4(2,2,5)	TTC2119 (b)	
20	TTC2121	Quản trị Data Center	4(2,2,5)	TTC2118 (a)	
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA CÔNG NGHỆ MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6480209

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	MTC211	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
5	MTC251	Vật liệu dệt thông minh	2(2,0,4)		
6	MTC201	Thiết kế mẫu trên máy tính	2(2,0,4)		
7	MTC243	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
8	MTC252	Thực hành May trang phục 1	2(0,2,1)		
9	MTC206	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
10	MTC207	Thực hành Thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)	MTC206 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
11	CBC246	Giáo dục quốc phòng - An ninh (*)	1(0,1,1)		
12	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
13	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
14	MTC262	May trang phục 3	3(1,2,3)	MTC252 (a)	
15	MTC205	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
16	MTC287	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
17	MTC253	Thực hành Phát triển mẫu trên mannequin	2(0,2,1)		
18	MTC246	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>					
19	MTC212	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	MTC289	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp (**)	4(0,4,2)	MTC243 (a)	
21	MTC226	Đồ án chuyên ngành (**)	1(1,0,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
22	MTC239	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may (**)	2(0,2,1)		
23	MTC238	Thực hành May nón, túi xách (**)	2(0,2,1)		
24	MTC236	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	KTC215	Marketing căn bản	2(0,2,1)		
5	KTC262	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
6	KTC202	Luật kinh doanh	2(1,1,3)		
7	KTC217	Phân tích hoạt động kinh doanh (**)	3(2,1,5)		
8	KTC207	Kế toán trên Excel (**)	2(1,1,3)		
9	KTC277	Báo cáo thuế (**)	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
10	CBC246	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	1(0,1,1)		
11	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
13	KTC240	Kế toán chi phí (**)	3(2,1,5)		
14	KTC216	Quản trị học	3(2,1,5)		
15	KTC209	Kế toán doanh nghiệp 2 (**)	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
16	KTC212	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
17	KTC299	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>10</i>		
18	KTC238	Kế toán doanh nghiệp 3 (**)	3(2,1,5)		
19	KTC244	Kế toán trên phần mềm Misa (**)	3(2,1,5)	KTC207(a)	
20	KTC280	Thị trường tài chính (**)	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC294	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
22	KTC234	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
23	KTC232	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG TOÀN KHÓA 2019
KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC241	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	CTC208	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	TTC270	Tin học	1(0,1,1)		
4	KTC204	Kinh tế vi mô	2(2,0,4)	KTC205(b)	
5	KTC205	Nguyên lý kế toán	2(2,0,4)	KTC204(b)	
6	KTC206	Hành vi tổ chức	2(2,0,4)		
7	KTC220	Quản trị Marketing (**)	3(1,2,3)	KTC206(b)	
8	KTC285	Quản trị chuỗi cung ứng	3(1,2,3)		
9	KTC203	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
10	CBC246	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	1(0,1,1)		
11	CTC207	Pháp luật	1(1,0,2)		
12	CBC245	Tiếng Anh	3(1,2,3)		
13	KTC224	Quản trị doanh nghiệp	4(2,2,5)		
14	KTC242	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	3(1,2,3)	KTC205(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
15	KTC286	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
16	KTC213	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
17	KTC221	Quản trị tài nguyên nhân sự (**)	3(1,2,3)	KTC206(a)	
18	KTC231	Lập kế hoạch kinh doanh (**)	3(0,3,2)		
19	KTC218	Kinh doanh quốc tế	4(2,2,5)	KTC205(a)	
20	KTC291	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
21	KTC287	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
22	KTC214	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
Tổng cộng			45		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO TOÀN KHÓA 2019
KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC302	Vẽ kỹ thuật	4(2,2,5)		
4	CKC301	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC304	Vật liệu học	2(2,0,4)		
6	CKC312	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC301(b)	
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	CKC300	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
11	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
12	CKC305	Cơ kỹ thuật	3(2,1,5)		
13	CKC303	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
14	CKC313	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
15	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
16	CKC306	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC310	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
18	CKC311	Thiết kế CAD cơ bản	2(1,1,3)		
19	CKC314	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
20	CKC316	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC323	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)	CKC311(a)	
22	CKC357	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
23	CKC326	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
24	CKC322	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
25	CTC301	Pháp luật	2(2,0,4)		
26	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
27	CKC307	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
28	CKC308	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
29	CKC309	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
30	CKC319	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC306(a)	
31	CKC327	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
32	CKC315	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC314(a)	Học tập ngoài DN
33	CKC318	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC310(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
34	CKC329	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	Học tập ngoài DN
35	CKC330	Thực hành sửa chữa cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKC312(a)	Học tập ngoài DN
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
36	CKC321	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
37	CKC317	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC316(a)	Học tập ngoài DN
38	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)		
39	CKC320	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC307(a)	
40	CKC324	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC313(a)	Học tập ngoài DN
41	CKC325	Thực hành gia công cơ khí hiện đại (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
42	CKC328	Thực hành khuôn mẫu (**)	2(0,2,1)	CKC327(a)	Học tập ngoài DN
43	CKC331	Thực hành CNC gia công nhiều trục (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	Học tập ngoài DN
Tổng cộng			100		

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO TOÀN KHÓA 2019
KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC316	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC321	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC314	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC370	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC366	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC364	Dung sai - Về kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
11	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
12	DLC317	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC314 (a)	
13	DLC322	Thực hành động cơ xăng (**)	3(0,3,2)	DLC321 (a)	
14	DLC338	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
15	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
16	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CKC360	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
18	DLC337	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
19	DLC318	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
20	DLC328	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DLC325	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC317 (a)	
22	DLC323	Thực hành động cơ Diesel	2(0,2,1)		
23	DLC340	Phần mềm chẩn đoán kỹ thuật ô tô	4(2,2,5)		Dự lớp 01TC, học qua mạng 03TC
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau))</i>			2		
24	DLC347	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe	2(0,2,1)		
25	DLC345	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
26	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
27	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
28	DLC335	Thực hành điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC325 (a)	
29	CKC361	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
30	DLC344	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô (**)	2(0,2,1)		
31	DLC329	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
32	DLC342	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ (**)	2(0,2,1)		
33	DLC343	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau)</i>			2		
34	DLC339	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
35	DLC346	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
36	DLC330	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
37	DLC341	Thực hành chẩn đoán hệ thống gầm ô tô (**)	2(0,2,1)		
38	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)		
39	CKC362	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau)</i>			4		
40	DLC331	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
41	DLC333	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
42	DLC334	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
Tổng cộng			100		